

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

Số: 38/CUC TAY TRADING LLC/2025

**I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm**

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY TNHH CÚC TÂY TRADING

Địa chỉ: Tòa nhà Circo, 222 Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: (028) 35268489 (Ext: 770)

E-mail: vn.import@mrdiy.com

Mã số doanh nghiệp: 0317734828

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: ..... Ngày Cấp/Nơi cấp: ..... (đối với cơ sở thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định)

**II. Thông tin về sản phẩm**

1. Tên sản phẩm: **BÌNH NHỰA**

2. Thành phần: Phần thân bằng nhựa AS, phần nắp bằng nhựa AS, ống hút bằng nhựa PP, ron bằng silicone.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: Không có hạn sử dụng.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng trong túi nhựa PP, bao bì đảm bảo yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y Tế.

Quy cách đóng gói: 1 cái/túi.

Thông số kỹ thuật: Dung tích: 650 ml.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Xuất xứ: Trung Quốc.

Sản xuất tại: TAIZHOU JINGLE HOUSEHOLD PRODUCTS CO., LTD.

Địa chỉ: No. 327, Fuling Industrial Zone, Shabu Town, Huangyan District, Taizhou City Nanhu Village, Shabu Town, Huangyan District, Taizhou City, Trung Quốc.

**III. Mẫu nhãn sản phẩm** (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

**IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm**

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:



+ QCVN 12-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 06 năm 2025

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

(Ký tên, đóng dấu)



*Trưởng phòng Nhập khẩu*



Sản phẩm

8972897



NỘI DUNG NHẬN PHỤ DỤ KIẾN

BÌNH NHỰA

Thông số kỹ thuật: Dung tích: 650 ml.

Thành phần: Phần thân bằng nhựa AS, phần nắp bằng nhựa AS, ống hút bằng nhựa PP, ron bằng silicone.

Hướng dẫn sử dụng: Rửa sạch bình bằng nước ấm và xà phòng trước khi sử dụng lần đầu. Chỉ dùng để đựng nước nguội hoặc ấm, không đựng nước sôi. Sau khi dùng, rửa sạch và để nơi khô ráo, thoáng mát.

Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản ở nơi khô thoáng.

Thông tin cảnh báo: Không sử dụng nếu sản phẩm bị hư hỏng. Vui lòng để sản phẩm tránh xa lửa và nơi có nhiệt độ cao.

Nhà sản xuất:

TAIZHOU JINGLE HOUSEHOLD PRODUCTS CO., LTD.

Địa chỉ: No. 327, Fuling Industrial Zone, Shabu Town, Huangyan District, Taizhou City Nanhu Village, Shabu Town, Huangyan District, Taizhou City, Trung Quốc.

Nhà nhập khẩu:

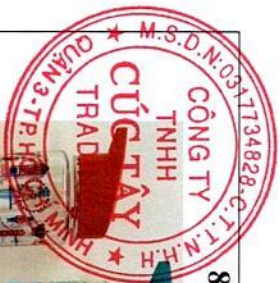
CÔNG TY TNHH CÚC TÂY TRADING

Địa chỉ: Tòa nhà Circo, 222 Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: (028) 35268489 (Ext: 770)

Xuất xứ: Trung Quốc.





8972898



## BÌNH NHỰA

Thông số kỹ thuật: Dung tích: 650 ml.

Thành phần: Phần thân bằng nhựa AS, phần nắp bằng nhựa AS, ống hút bằng nhựa PP, ron bằng silicone.

Hướng dẫn sử dụng: Rửa sạch bình bằng nước ấm và xả phòng trước khi sử dụng lần đầu. Chỉ dùng để đựng nước nguội hoặc ấm, không đựng nước sôi. Sau khi dùng, rửa sạch và để nơi khô ráo, thoáng mát.

Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản ở nơi khô thoáng.

Thông tin cảnh báo: Không sử dụng nếu sản phẩm bị hư hỏng. Vui lòng để sản phẩm tránh xa lửa và nơi có nhiệt độ cao.

Nhà sản xuất:

TAIZHOU JINGLE HOUSEHOLD PRODUCTS CO., LTD.

Địa chỉ: No. 327, Fuling Industrial Zone, Shabu Town, Huangyan District, Taizhou City Nanhu Village, Shabu Town, Huangyan District, Taizhou City, Trung Quốc.

Nhà nhập khẩu:

CÔNG TY TNHH CÚC TÂY TRADING

Địa chỉ: Tòa nhà Circo, 222 Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: (028) 35268489 (Ext: 770)

Xuất xứ: Trung Quốc.

## TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM ĐÍNH KÈM

**Tên sản phẩm: BÌNH NHỰA**

**Phần thân bằng nhựa AS:**

| Thử vật liệu      |                 | Thử thôi nhiễm                  |                     |                     |                 |
|-------------------|-----------------|---------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------|
| Chỉ tiêu kiểm tra | Giới hạn tối đa | Chỉ tiêu kiểm tra               | Điều kiện ngâm thôi | Dung dịch ngâm thôi | Giới hạn tối đa |
| Chì               | 100 µg/g        | Kim loại nặng                   | 60°C trong 30 phút  | Acid acetic 4%      | 1 µg/ml         |
| Cadmi             | 100 µg/g        | Lượng KMnO <sub>4</sub> sử dụng |                     | Nước                | 10 µg/ml        |

**Phần nắp bằng nhựa AS:**

| Thử vật liệu      |                 | Thử thôi nhiễm                  |                     |                     |                 |
|-------------------|-----------------|---------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------|
| Chỉ tiêu kiểm tra | Giới hạn tối đa | Chỉ tiêu kiểm tra               | Điều kiện ngâm thôi | Dung dịch ngâm thôi | Giới hạn tối đa |
| Chì               | 100 µg/g        | Kim loại nặng                   | 60°C trong 30 phút  | Acid acetic 4%      | 1 µg/ml         |
| Cadmi             | 100 µg/g        | Lượng KMnO <sub>4</sub> sử dụng |                     | Nước                | 10 µg/ml        |

**Ống hút bằng nhựa PP:**

| Thử vật liệu      |                 | Thử thôi nhiễm                  |                     |                     |                 |
|-------------------|-----------------|---------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------|
| Chỉ tiêu kiểm tra | Giới hạn tối đa | Chỉ tiêu kiểm tra               | Điều kiện ngâm thôi | Dung dịch ngâm thôi | Giới hạn tối đa |
| Chì               | 100 µg/g        | Kim loại nặng                   | 60°C trong 30 phút  | Acid acetic 4%      | 1 µg/ml         |
| Cadmi             | 100 µg/g        | Lượng KMnO <sub>4</sub> sử dụng |                     | Nước                | 10 µg/ml        |

| Thử thôi nhiễm    |                     |                     |                 |
|-------------------|---------------------|---------------------|-----------------|
| Chỉ tiêu kiểm tra | Điều kiện ngâm thôi | Dung dịch ngâm thôi | Giới hạn tối đa |
| Cặn khô           | 25°C trong 1 giờ    | Heptan              | 30 µg/ml        |
|                   | 60°C trong 30 phút  | Ethanol 20%         | 30 µg/ml        |
|                   | 60°C trong 30 phút  | Nước                |                 |
|                   |                     | Acid acetic 4%      |                 |

**Ron bằng silicone:**

| Thử vật liệu                            |                 | Thử thôi nhiễm    |                     |                     |                 |
|-----------------------------------------|-----------------|-------------------|---------------------|---------------------|-----------------|
| Chỉ tiêu kiểm tra                       | Giới hạn tối đa | Chỉ tiêu kiểm tra | Điều kiện ngâm thôi | Dung dịch ngâm thôi | Giới hạn tối đa |
| Cadmi                                   | 100 µg/g        | Phenol            | 60°C trong 30 phút  | Nước                | 5 µg/ml         |
| Chì                                     | 100 µg/g        |                   |                     |                     | Âm tính         |
| 2Mercaptoim-idazolin (Cao su chứa Clor) | Âm tính         | Formaldehyd       |                     | Acid acetic 4%      | 15 µg/ml        |
|                                         |                 | Kẽm               |                     |                     | 1 µg/ml         |
|                                         |                 | Kim loại nặng     |                     | Nước                | 60 µg/ml        |
|                                         |                 | Cặn khô           |                     | Acid acetic 4%      |                 |
|                                         |                 |                   | 60°C trong 30 phút  | Ethanol 20%         |                 |





3151

**BẢN DỊCH**

|                                                                                     |                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|    | KHÔNG CHỨA BPA |
|    | 7              |
|    | MR DIY™        |
|    | KHÔNG CHỨA BPA |
|   | 7              |
|  | London         |
|  | MR DIY™        |



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 05 năm 2025  
**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**  
**CÔNG TY TNHH CÚC TÂY TRADING**  
 (Đã ký và đóng dấu)  
**VŨ HOÀNG THI**  
**TRƯỞNG PHÒNG NHẬP KHẨU**

u

h

Tôi, Nguyễn Thị Mai Hiên, CCCD số: 001300010089 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/04/2021; cam đoan dịch chính xác giấy tờ/ văn bản này từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

Người dịch

K

Nguyễn Thị Mai Hiên

### LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày 29 tháng 05 năm 2025 (Ngày hai mươi chín, tháng năm, năm hai nghìn không trăm hai mươi lăm)

Tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ, địa chỉ tại số 165 Giảng Võ, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tôi, *Trần Thị Huyền* Công chứng viên, trong phạm vi trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật.

### CHỨNG NHẬN

- Bản dịch này do bà Nguyễn Thị Mai Hiên, CCCD số: 001300010089 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/04/2021, là cộng tác viên phiên dịch của Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ, thành phố Hà Nội, đã dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

- Chữ ký trong bản dịch đúng là chữ ký của bà Nguyễn Thị Mai Hiên;

- Nội dung của bản dịch chính xác, không vi phạm pháp luật, không trái với đạo đức xã hội;

- Văn bản công chứng này được lập thành 3 bản chính, mỗi bản gồm 2 tờ, 2 trang, lưu một (1) bản tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ, thành phố Hà Nội.

Số công chứng:

30816

Quyển số: 01 /2025 TP/CC-SCC/BD

CÔNG CHỨNG VIÊN



*Trần Thị Huyền*



8972897



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 05 năm 2025

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

(Ký tên, đóng dấu)



**VŨ HOÀNG THI**  
**TRƯỞNG PHÒNG NHẬP KHẨU**





8972898





## BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT

Báo cáo số/Report No.: 2504003785/F

Ngày/Date: 22/04/2025

Số đơn hàng/Job Order No.: 2504003785  
Tên khách hàng/Client's name: CÔNG TY TNHH CÚC TÂY TRADING  
Địa chỉ/Address: Tòa nhà Circo, 222 Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.  
Thông tin mẫu/Sample information: BÌNH NHỰA  
Số niêm phong/Seal No.: Không niêm/No seal  
Mô tả mẫu/Sample description: Phần thân bằng nhựa AS + Phần nắp bằng nhựa AS + Ống hút bằng nhựa PP + Ron bằng silicone  
Ngày nhận mẫu/Date of sample receipt: 12/04/2025  
Ngày bắt đầu phân tích/ Date of Analysis Commencement: 12/04/2025

### KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ANALYSIS RESULT(S)

[Xem trang kế/See next page(s)]

#### Ghi chú/ Notes:

(#) Thông tin được khách hàng cung cấp/Information declared by client.

Các chỉ tiêu thể hiện trên báo cáo kết quả thử nghiệm/ The results of the above mentioned analyses:

Chỉ tiêu số 1 đến số 4 được tổng hợp từ báo cáo kết quả thử nghiệm số 2504003785-23 cấp ngày 18/04/2025/ No. 1 to No. 4 are reported from the analysis report 2504003785-23 dated April 18, 2025.

Chỉ tiêu số 5 đến số 8 được tổng hợp từ báo cáo kết quả thử nghiệm số 2504003785-24 cấp ngày 18/04/2025/ No. 5 to No. 8 are reported from the analysis report 2504003785-24 dated April 18, 2025.

Chỉ tiêu số 9 đến số 16 được tổng hợp từ báo cáo kết quả thử nghiệm số 2504003785-25 cấp ngày 18/04/2025/ No. 9 to No. 16 are reported from the analysis report 2504003785-25 dated April 18, 2025.

Chỉ tiêu số 17 đến số 26 được tổng hợp từ báo cáo kết quả thử nghiệm số 2504003785-26 cấp ngày 22/04/2025/ No. 17 to No. 26 are reported from the analysis report 2504003785-26 dated April 22, 2025.

Các thử nghiệm này được thực hiện trên 1 đơn vị mẫu theo yêu cầu khách hàng/All tests were performed on one unit of sample as client's request.

(\*): Phương pháp được công nhận ISO/IEC 17025:2017 bởi tổ chức BoA. / ISO/IEC 17025:2017 accredited method by BoA organisation.

(\*\*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Performed by subcontractor.

- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/Limit of detection.
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation.
- Thông tin mẫu được khách hàng cung cấp/Sample information provided by clients.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/The analysis result(s) valid on tested sample only.
- Không được sao chép một phần báo cáo kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Ban Giám đốc Công ty TNHH TENTAMUS VIỆT NAM/This Analysis Report shall not be reproduced except in full, without written approval of the Board of Director of TENTAMUS VIETNAM LLC.

Phòng Kiểm nghiệm  
Laboratory



NGUYỄN PHAN CHINH

Đại diện Công ty TNHH TENTAMUS VIỆT NAM  
On behalf of TENTAMUS VIETNAM LLC



TRẦN LÊ MINH KHÁNH



## BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT

Báo cáo số/Report No.: 2504003785/F

Ngày/Date: 22/04/2025

| STT/<br>No.                                   | Chỉ tiêu/<br>Parameter                                                                                         | Đơn vị<br>tính/<br>Unit | Kết quả/<br>Result | LOD | LOQ | Phương pháp/<br>Analysis method |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------|-----|-----|---------------------------------|
| <b>A Phần thân bằng nhựa AS<sup>(#)</sup></b> |                                                                                                                |                         |                    |     |     |                                 |
| 1                                             | Chì (Pb)/Lead                                                                                                  | µg/g                    | < 5                |     | 5   | QCVN 12-1:2011/BYT (*)          |
| 2                                             | Cadmi (Cd)/Cadmium                                                                                             | µg/g                    | < 5                |     | 5   | QCVN 12-1:2011/BYT (*)          |
| 3                                             | Kim loại nặng quy ra chì (Pb) (Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút)/Heavy metal as Pb (4% Acetic acid, 60°C, 30 min) | µg/mL                   | < 1                |     | 1   | QCVN 12-1:2011/BYT (*)          |
| 4                                             | KMnO <sub>4</sub> sử dụng (Nước, 60°C, 30 phút)/KMnO <sub>4</sub> consumption (Water, 60°C, 30 min)            | µg/mL                   | < 5                |     | 5   | QCVN 12-1:2011/BYT (*)          |
| <b>B Phần nắp bằng nhựa AS<sup>(#)</sup></b>  |                                                                                                                |                         |                    |     |     |                                 |
| 5                                             | Chì (Pb)/Lead                                                                                                  | µg/g                    | < 5                |     | 5   | QCVN 12-1:2011/BYT (*)          |
| 6                                             | Cadmi (Cd)/Cadmium                                                                                             | µg/g                    | < 5                |     | 5   | QCVN 12-1:2011/BYT (*)          |
| 7                                             | Kim loại nặng quy ra chì (Pb) (Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút)/Heavy metal as Pb (4% Acetic acid, 60°C, 30 min) | µg/mL                   | < 1                |     | 1   | QCVN 12-1:2011/BYT (*)          |
| 8                                             | KMnO <sub>4</sub> sử dụng (Nước, 60°C, 30 phút)/KMnO <sub>4</sub> consumption (Water, 60°C, 30 min)            | µg/mL                   | < 5                |     | 5   | QCVN 12-1:2011/BYT (*)          |
| <b>C Ống hút bằng nhựa PP<sup>(#)</sup></b>   |                                                                                                                |                         |                    |     |     |                                 |
| 9                                             | Chì (Pb)/Lead                                                                                                  | µg/g                    | < 5                |     | 5   | QCVN 12-1:2011/BYT (*)          |
| 10                                            | Cadmi (Cd)/Cadmium                                                                                             | µg/g                    | < 5                |     | 5   | QCVN 12-1:2011/BYT (*)          |
| 11                                            | Kim loại nặng quy ra chì (Pb) (Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút)/Heavy metal as Pb (4% Acetic acid, 60°C, 30 min) | µg/mL                   | < 1                |     | 1   | QCVN 12-1:2011/BYT (*)          |

## BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT

Báo cáo số/Report No.: 2504003785/F

Ngày/Date: 22/04/2025

| STT/<br>No. | Chỉ tiêu/<br>Parameter                                                                              | Đơn vị<br>tính/<br>Unit | Kết quả/<br>Result | LOD | LOQ | Phương pháp/<br>Analysis method |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------|-----|-----|---------------------------------|
| 12          | KMnO <sub>4</sub> sử dụng (Nước, 60°C, 30 phút)/KMnO <sub>4</sub> consumption (Water, 60°C, 30 min) | µg/mL                   | < 5                |     | 5   | QCVN 12-1:2011/BYT (*)          |
| 13          | Cặn khô (Heptan, 25°C, 1 giờ)/Residues after evaporation (Heptane, 25°C, 1 hr)                      | µg/mL                   | < 10               |     | 10  | QCVN 12-1:2011/BYT              |
| 14          | Cặn khô (Ethanol 20%, 60°C, 30 phút)/Residues after evaporation (20% Ethanol, 60°C, 30 minutes)     | µg/mL                   | < 10               |     | 10  | QCVN 12-1:2011/BYT              |
| 15          | Cặn khô (Nước, 60°C, 30 phút)/Evaporation residues (Water, 60°C, 30 mins)                           | µg/mL                   | < 10               |     | 10  | QCVN 12-1:2011/BYT              |
| 16          | Cặn khô (Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút)/Evaporation residues (Acetic acid 4%, 60°C, 30 mins)        | µg/mL                   | < 10               |     | 10  | QCVN 12-1:2011/BYT              |
| <b>D</b>    | <b>Ron bằng silicone<sup>(#)</sup></b>                                                              |                         |                    |     |     |                                 |
| 17          | Cadmi (Cd)/Cadmium                                                                                  | µg/g                    | < 5                |     | 5   | QCVN 12-2:2011/BYT (*)          |
| 18          | Chì (Pb)/Lead                                                                                       | µg/g                    | < 5                |     | 5   | QCVN 12-2:2011/BYT (*)          |
| 19          | Thôi nhiễm Phenol (Nước, 60°C, 30 phút)/Phenol migration (Water, 60°C, 30 mins)                     | µg/mL                   | < 5                |     | 5   | QCVN 12-2:2011/BYT (*)          |
| 20          | Thôi nhiễm Formaldehyd (Nước, 60°C, 30 phút)/Formaldehyde migration (Water, 60°C, 30 minutes)       | -                       | Âm tính/ Negative  |     |     | QCVN 12-2:2011/BYT              |



## BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT

Báo cáo số/Report No.: 2504003785/F

Ngày/Date: 22/04/2025

| STT/<br>No. | Chỉ tiêu/<br>Parameter                                                                                         | Đơn vị<br>tính/<br>Unit | Kết quả/<br>Result | LOD | LOQ | Phương pháp/<br>Analysis method |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------|-----|-----|---------------------------------|
| 21          | Thôi nhiễm Kẽm (Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút)/Zinc migration (4% Acetic acid, 60°C, 30 min)                   | µg/mL                   | < 0.1              | 0.1 |     | QCVN 12-2:2011/BYT              |
| 22          | Kim loại nặng quy ra chì (Pb) (Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút)/Heavy metal as Pb (4% Acetic acid, 60°C, 30 min) | µg/mL                   | < 1                | 1   |     | QCVN 12-2:2011/BYT              |
| 23          | Cặn khô (Nước, 60°C, 30 phút)/Evaporation residues (Water, 60°C, 30 mins)                                      | µg/mL                   | < 10               |     | 10  | QCVN 12-2:2011/BYT (*)          |
| 24          | Cặn khô (Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút)/Evaporation residues (Acetic acid 4%, 60°C, 30 mins)                   | µg/mL                   | < 10               |     | 10  | QCVN 12-2:2011/BYT (*)          |
| 25          | Cặn khô (Ethanol 20%, 60°C, 30 phút)/Residues after evaporation (20% Ethanol, 60°C, 30 minutes)                | µg/mL                   | < 10               |     | 10  | QCVN 12-2:2011/BYT (*)          |
| 26          | 2-Mercaptoimidazolin (Cao su chứa Clor)/<br>2-Mercaptoimidazoline (Rubber products containing chlorine)        | -                       | Âm tính/ Negative  |     |     | QCVN 12-2:2011/BYT(**)          |

Tổng số chỉ tiêu/Total testing parameters: 26

[Báo cáo kết thúc/End of report]